TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K – TỈNH G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **27**/2020/HSST.
Ngày: 15/9/2020.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K -TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán, Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Nguyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phan Đình Toàn.
2. Ông Đỗ Thanh Bình.

- **Thư ký phiên toà**: Bà Nguyễn Thị Lê – Thư ký Tòa án nhân dân (TAND) huyện K, tỉnh G.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện K, tỉnh G tham gia phiên toà**: Ông Vũ Hữu Huyền - Kiểm sát viên (KSV).

Ngày 15/9/2020, tại trụ sở TAND huyện K, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2020/HS-ST ngày 19/5/2020 đối với các bị cáo:

1. Lê Văn Q, sinh năm 1992 tại: Ia Grai, G; Hộ khẩu thường trú (HKTT): Thôn Tân Sao, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh G; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 12/12; tiền án, tiền sự: Không; con ông Lê Văn Á và bà Lê Thị V; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/3/2020 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn N, sinh năm 1990 tại: Tứ Kỳ, Hải Dương; HKTT: Thôn 2, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 01/12; tiền án: có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản, tiền sự: Không; con ông Nguyễn Văn và bà Nguyễn Thị H, vợ là Lê Thị T và 01 con; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2020 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

3. Thái Trung K, sinh năm 1988 tại: K, G; HKTT: Thôn 3, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 12/12; tiền án, tiền sự: Không; con ông Thái Trung T và bà Trịnh Thị Đ, vợ là Phạm Thị H và 02 con; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

4. Võ Xuân T, sinh năm 1984 tại: Kỳ Anh, Hà Tĩnh; HKTT: Thôn 3, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; tiền án, tiền sự: Không; con ông Võ Trung H và bà Nguyễn Thị T, vợ là Nguyễn Thị N và 04 con; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Anh Huỳnh Minh H, sinh năm 1998;
Địa chỉ: Thôn 5, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G (vắng mặt).
- Anh PH Lê P, sinh năm 1991;
Địa chỉ: Thôn 3, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G (có mặt).
- Anh Phạm Như T, sinh năm 2001;
Địa chỉ: Thôn 3, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982;
Địa chỉ: Thôn 4, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G (có mặt).
- Anh Trần Thế P, sinh năm 1993;
Địa chỉ: Thôn 3, xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn Q có quen biết với Nguyễn Văn N nên vào đầu tháng 12/2019, Q điện thoại cho N nói ai muốn mua pháo chơi tết, loại pháo 49 quả/hộp thì giới thiệu để Q bán và N đã đồng ý. Vào ngày 28/12/2019, Q đi theo xe ô tô thu mua mì cho bà Lê Thị Mai có gặp một người N giới (chưa rõ nhân thân, lai lịch) tại bãi thu mua mì ở bờ sông Sê San thuộc huyện Ia Grai, tỉnh G. Trong lúc chờ bốc mì lên xe ô tô, người này hỏi Q có mua pháo loại 49 quả không thì Q đồng ý. Sau khi thỏa thuận, Q đã mua của người này 16 hộp pháo, giá 600.000đ/hộp với tổng số tiền là 9.600.000 đồng, Q đựng số pháo này vào một tH giấy rồi cất trên xe ô tô chở mì. Ngày 29/12/2019, Q mang 16 hộp pháo đi theo xe ô tô xuống giao củ mì tại nhà máy ở thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định rồi mang về dãy nhà do bà M thuê tại khu vực ACC thuộc xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G. Q cất hộp giấy đựng 16 hộp pháo tại nhà kho thuộc khu vực ACC cho đến tối ngày 29/12/2019 thì điện thoại cho N nói đã có pháo, bán với giá là 800.000đ/hộp, nếu có ai hỏi mua thì liên hệ Q.

Vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 31/12/2019, N gặp Huỳnh Minh H ở trước quán nước nhà Long-Thoa thuộc thôn 1, xã Sơ Pai; N nói với H là nếu muốn mua pháo tết thì liên hệ với N. Đến khoảng 09 giờ sáng ngày 02/01/2020, Q đến tại quán của gia đình N thuộc thôn 2, xã Sơ Pai gặp N uống nước, nói chuyện. Trước đó khoảng 08 giờ ngày 02/01/2020, Nguyễn Văn T liên lạc nhờ H mua 03 hộp pháo để sử dụng tết nên vào khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, H điện thoại cho N để hỏi mua ba hộp pháo. Lúc này, N đang ngồi nói chuyện với Q ở quán của gia đình nên N nói H mang 2.400.000 đồng lên quán của N để mua pháo. H điện cho Thành để lấy tiền, do không có ở nhà nên Thành gọi điện cho chị Nguyễn Thị Soát là chị dâu của Thành để mượn 2.400.000 đồng, sau đó nói H qua gặp chị Soát để lấy tiền, H sau khi lấy tiền đã đến nhà gặp N. N giới thiệu H với Q và nói Q bán 03 hộp pháo cho H, H đưa tiền cho Q nhưng do chưa có pháo nên Q đưa tiền lại cho N giữ, hẹn trưa cùng ngày sẽ giao pháo rồi lấy tiền luôn. Lúc này, Thái Trung K đang ăn sáng tại quán của gia đình N, nghe N nói có pháo bán nên K hỏi mua 06 hộp, N đã giới thiệu K với Q để mua pháo, Q đồng ý bán cho K 06 hộp với giá 800.000đ/hộp. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, K điện thoại hỏi N mua thêm 04 hộp pháo, N điện thoại cho Q để lấy thêm 04 hộp pháo bán cho K. Khoảng 11 giờ cùng ngày, Q lấy 10 hộp pháo đựng trong tH giấy, 03 hộp pháo đựng trong túi ni lông màu đen, 03 hộp pháo còn lại đựng trong túi ni lon màu đen cất tại nhà ở tại khu vực ACC rồi điều khiển xe mô tô của bà Lê Thị Mai mang theo 13 hộp pháo đến nhà N. Q giao cho N 03 hộp pháo, cùng N mỗi người một xe mô tô chở pháo đến nhà K ở thôn 3, Sơ Pai để bán pháo. Khi đến nhà K, Q và N giao 10 hộp pháo cho K, do không có tiền mặt nên K hỏi Q số tài khoản ngân hàng để K chuyển tiền qua điện thoại di động. Q điện thoại cho Dương Bội Ngọc mượn số tài khoản ngân hàng của Ngọc và K chuyển khoản vào tài khoản của Ngọc để trả 8.000.000 đồng tiền mua pháo cho Q, N cũng đưa

cho Q 2.400.000 đồng là tiền H đã đưa để mua pháo rồi tất cả ra về. Sau đó, Q đi về dãy nhà ở khu vực ACC rồi đi xe khách về nhà tại xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh G. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, K tiếp tục điện cho N để hỏi mua thêm 10 hộp pháo nữa, N gọi cho Q hỏi mua thêm 10 hộp pháo để bán cho K nhưng Q nói là không đủ nên N điện thoại cho K nói đã hết pháo. Khoảng 16 giờ cùng ngày, N mang 03 hộp pháo bỏ trong túi ni lông màu đen đến nhà H để H đem số pháo này đến nhà giao cho Thành. Vào khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, K mang 04 hộp pháo đã mua sang bán lại cho Võ Xuân T, sau khi mua được 04 hộp pháo T đem cất ở tủ tại phòng khách gia đình để sử dụng vào dịp tết Nguyên đán.

Trước đó, vào ngày 10/12/2019, Phạm Như T có hỏi K mua 02 hộp pháo và đã chuyển cho K 2.000.000 đồng nên K mang 02 hộp pháo đem cất ở tủ phòng khách của bà Dương Thị T tại thôn 3, Sơ Pai là mẹ vợ của K để bán cho T. Vào khoảng 17 giờ cùng ngày 02/01/2020, K tiếp tục bán cho PH Lê Phước 02 hộp pháo với giá 1.700.000 đồng, còn lại 02 hộp pháo K cất ở tủ tại phòng bếp nhà K để nếu có ai hỏi mua thì K sẽ bán. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, P đốt thử 01 hộp pháo tại nhà Phước rồi đến nhà PH Lê H chơi và gặp K, K đã trả lại cho P số tiền lời là 100.000 đồng/02 hộp pháo. K cũng nhắn tin cho T biết về việc đã để pháo bán cho Thuận tại nhà bà Thăng và giá bán pháo cho Thuận là 800.000đ/hộp. Đến ngày 17/01/2020, K đã trả lại cho Thuận số tiền 400.000 đồng. Vào khoảng 21giờ ngày 02/01/2020, Nguyễn Văn T cũng đã sử dụng đốt thử 01 hộp pháo phía trước nhà T, 02 hộp pháo còn lại thì T cất ở tủ quần áo trong phòng ngủ.

Vào ngày 03/01/2020, tiếp nhận tin báo của Công an xã Sơ Pai, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an huyện K đã tiến hành khám xét khẩn cấp, thu giữ vật chứng tổng cộng 14 hộp pháo. Qua quá trình điều tra các đối tượng liên quan đã giao nộp vật chứng là pháo nổ đã mua. Đến ngày 02/3/2020, Lê Văn Q đến Công an huyện K đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản Kết luận giám định số: 129/KLGĐ ngày 10/01/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự (KTHS) Công an tỉnh G đã xác định tang vật thu giữ trong vụ án là 14 hộp giấy kín, có cùng kích thước (17x17x10)cm, bên ngoài dán giấy màu in chữ "Blessing auspicious - A8417 - 49SHOTS", bên trong mỗi hộp đều có 49 vật hình trụ có dây nối liên kết với nhau, đựng trong 06 tH các tông gửi giám định là pháo có đầy đủ đặc tính của pháo nổ (có chứa thuốc pháo; khi đốt bay lên cao, gây tiếng nổ và phát ra ánh sáng màu), tổng khối lượng là 26 kg.

Đối với 02 hộp pháo mà PH Lê P và Nguyễn Văn T đã đốt sử dụng vào ngày 02/01/2020; căn cứ chứng cứ thu thập được, Cơ quan CSĐT Công an huyện K xác định 02 hộp pháo này có đặc điểm tương đồng với các hộp pháo thu giữ được tiến hành giám định nêu trên.

Vật chứng trong vụ án được Cơ quan CSĐT Công an huyện K tạm giữ gồm:

- 14 hộp giấy kín, có cùng kích thước (17x17x10)cm, mỗi hộp đều có 49 vật hình trụ có dây nối liên kết với nhau là 14 hộp pháo nổ thu giữ tại nhà các bị cáo trong quá trình khám xét khẩn cấp đã được giám định.

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu NOKIA, màu đen của Nguyễn Văn N.

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO, loại màn hình cảm ứng của Thái Trung K.

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG, loại màn hình cảm ứng của Võ Xuân T.

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu NOKIA màu đen của Huỳnh Minh H.

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu NOKIA loại bàn phím của Nguyễn Văn Thành.

- 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu NOKIA loại bàn phím của PH Lê Phước.

- 01 sim thuê bao số 0969024579 của Lê Văn Q.

- 2.600.000 đồng là tiền Lê Văn Q thu lợi bất chính, Q đã tác động gia đình nộp lại.

Tại Bản cáo trạng số: 20/CT-VKS ngày 18/5/2020, VKSND huyện K, tỉnh G đã truy tố Lê Văn Q, Nguyễn Văn N và Thái Trung K về tội: *"Buôn bán hàng cấm"* theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 190 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi tắt là BLHS) và truy tố Lê Xuân T về tội: " *Tàng trữ hàng cấm*" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 191 của BLHS.

Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện K, tỉnh G vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như Bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) tuyên bố các bị cáo Lê Văn Q, Nguyễn Văn N và Thái Trung K phạm tội: *"Buôn bán hàng cấm"*; tuyên bố bị cáo Võ Xuân T phạm tội: *"Tàng trữ hàng cấm"*.

Áp dụng c khoản 1 Điều 190; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 54 và 58 của BLHS để xử phạt bị cáo Lê Văn Q từ 08 đến 10 tháng tù.

Áp dụng c khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các Điều 38 và 58 của BLHS để xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N từ 01 năm đến 01 năm 02 tháng tù.

Áp dụng c khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1 Điều 51; các Điều 58 và 65 BLHS để xử phạt bị cáo Thái Trung K từ 01 năm đến 01 năm 02 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 02 năm 04 tháng.

Áp dụng c khoản 1 Điều 191; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 BLHS để xử phạt bị cáo Võ Xuân T từ 07 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm 02 tháng đến 01 năm 06 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng:

Đề nghị tịch thu tiêu hủy:

+ 01 tH giấy các tông được niêm phong có các dấu hình tròn nội dung: "PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ - CÔNG AN TỈNH G" và các chữ ký ghi họ tên Nguyễn Minh Tâm, Hồ Đình Công, Lê Q Minh;

+ 01 sim điện thoại di động số thuê bao 0969024579 của Lê Văn Q.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, màu đen của Nguyễn Văn N.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, màu đen của Huỳnh Minh H.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím của Nguyễn Văn T.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím của PH Lê Ph.

Đề nghị tịch thu bán sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Oppo, loại màn hình cảm ứng của Thái Trung K.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG, loại màn hình cảm ứng của Võ Xuân T.

Đề nghị tuyên nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền 2.600.000 đồng do gia đình bị cáo Q giao nộp.

Về án phí: Đề nghị buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm (HSST) là 200.000 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng đã nêu, không tranh luận với đại diện Viện Kiểm sát và xin khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh PH Lê Phước, anh Phạm Như Thuận và anh Nguyễn Văn Thành không đưa ra yêu cầu để được xem xét và không có ý kiến tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa; HĐXX nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan CSĐT Công an huyện K, Điều tra viên, VKSND huyện K, KSV trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, lời khai của các bị cáo Lê Văn Q, Nguyễn Văn N, Thái Trung K và Võ Xuân T phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan CSĐT Công an huyện K và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, qua đó có đủ cơ sở để xác định rằng:

Vào ngày 28/12/2019, Lê Văn Q có mua của một người chưa rõ nhân thân, lai lịch 16 hộp pháo với giá 600.000đ/hộp tại bãi thu mua mì ở bờ sông Sê San thuộc huyện Ia Grai, tỉnh G. Đến ngày 29/12/2020, Q đem 16 hộp pháo về cất giấu tại dãy nhà do bà Lê Thị Mai thuê tại khu vực ACC thuộc xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G (Q làm thuê cho bà Mai). Do đã thống nhất với nhau từ trước nên tối ngày 29/12/2019, Q gọi điện thoại cho Nguyễn Văn N nói đã có pháo và bán với giá là 800.000đ/hộp. Vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 31/12/2019, N nói với Huỳnh Minh H nếu muốn mua pháo thì liên hệ với N. Đến khoảng 09 giờ sáng ngày 02/01/2020, Q đến quán nhà N uống nước, nói chuyện thì H điện thoại cho N để hỏi mua ba hộp pháo cho Nguyễn Văn Thành; N giới thiệu và Q đã đồng ý bán 03 hộp pháo cho H với giá 800.000đ/hộp. Cùng lúc này, Thái Trung K nghe N nói có pháo bán nên hỏi và được N giới thiệu cho Q, Q đồng ý bán cho K 06 hộp cũng với giá 800.000đ/hộp. Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, K tiếp tục hỏi N mua thêm 04 hộp pháo nữa, N gọi cho Q để lấy thêm pháo và Q đồng ý, tổng cộng Q bán 13 hộp pháo loại 49 viên, 03 hộp pháo còn lại Q đựng trong túi ni lon màu đen cất tại nhà ở khu vực ACC. Vào khoảng 17 giờ 30 phút ngày 02/01/2020, K mang 04 hộp pháo đã mua sang bán lại cho Võ Xuân T, sau khi mua được 04 hộp pháo T đem cất ở tủ tại phòng khách gia đình, mục đích để sử dụng vào dịp tết Nguyên đán. Trước đó, vào ngày 10/12/2019, Phạm Như Thuận có hỏi K mua 02 hộp pháo và đã chuyển cho K 2.000.000 đồng nên K mang 02 hộp pháo đem cất ở tủ phòng khách của bà Dương Thị T ở thôn 3, xã Sơ Pai là mẹ vợ của K để bán cho T. Vào khoảng 17 giờ cùng ngày 02/01/2020, K tiếp tục bán cho PH Lê Phước 02 hộp pháo với giá 1.700.000 đồng, còn lại 02 hộp K cất ở tủ tại phòng bếp nhà K. Đến

khoảng 19 giờ cùng ngày, P đốt thử 01 hộp pháo tại nhà P rồi đến nhà PH Lê H chơi và gặp K, K đã trả lại cho Phước số tiền lời là 100.000 đồng/02 hộp pháo. K cũng nhắn tin cho T biết về việc đã để pháo bán cho T tại nhà bà T và giá bán pháo cho T là 800.000đ/hộp. Đến ngày 17/01/2020, K đã trả lại cho Thuận số tiền 400.000 đồng. Vào khoảng 21 giờ ngày 02/01/2020, Nguyễn Văn T cũng đã sử dụng đốt thử 01 hộp pháo phía trước nhà T, 02 hộp pháo còn lại thì T cất ở tủ quần áo trong phòng ngủ.

Tại Kết luận giám định số: 129/KLGĐ ngày 10/01/2020 của Phòng KTHS Công an tỉnh G đã xác định tang vật thu giữ là 14 hộp giấy kín, có cùng kích thước (17x17x10)cm, bên ngoài dán giấy màu in chữ "Blessing auspicious - A8417 - 49SHOTS", bên trong mỗi hộp đều có 49 vật hình trụ có dây nối liên kết với nhau, đựng trong 06 tH các tông gửi giám định là pháo có đầy đủ đặc tính của pháo nổ (có chứa thuốc pháo; khi đốt bay lên cao, gây tiếng nổ và phát ra ánh sáng màu) có tổng khối lượng 26 kg. Riêng 04 hộp pháo Võ Xuân T mua từ Thái Trung K có tổng khối khối lượng là 7,4kg và 02 hộp pháo mà PH Lê P và Nguyễn Văn T đã đốt sử dụng vào ngày 02/01/2020 có đặc điểm tương đồng với các hộp pháo đã được thu giữ và tiến hành giám định.

Như vậy, hành vi buôn bán pháo nổ nêu trên của Lê Văn Q, Nguyễn Văn N và Thái Trung K đã phạm vào tội: *"Buôn bán hàng cấm"* theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 190 BLHS; hành vi mua pháo với mục đích để sử dụng cá nhân của Võ Xuân T đã phạm vào tội: *"Tàng trữ hàng cấm"* theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 191 BLHS như kết luận của Viện Kiểm sát là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội nêu trên của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế và chính sách quản lý một số loại hàng hóa của Nhà nước, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự và an toàn xã hội tại địa phương. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, bản thân các bị cáo nhận thức được việc buôn bán, tàng trữ pháo nổ bị pháp luật nghiêm cấm nhưng các bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý.

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án thì thấy rằng: Lê Văn Q có vai trò chính, là người trực tiếp mua và bán pháo; Nguyễn Văn N là đồng phạm trực tiếp, đã tìm người mua pháo và giới thiệu cho Q; Thái Trung K thông qua N đã mua pháo của Q, sau đó độc lập bán pháo lại cho Võ Xuân T, PH Lê Phước và Phạm Như Thuận; Võ Trung T đã phạm tội độc lập trong việc tàng trữ pháo nổ mục đích để sử dụng cá nhân.

Về nhân thân và tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Lê Văn Q, Thái Trung K và Võ Xuân T đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, đây là lần đầu các bị cáo phạm tội và phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Riêng bị cáo Nguyễn Văn N có 01 tiền án về tội: *"Trộm cắp tài sản"* theo Bản án số: 19/2019/HSST ngày 26/8/2019 của TAND huyện K, tỉnh G, bị cáo bị xử phạt 05 tháng tù và đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa được xóa án tích nên ở lần phạm tội này, bị cáo thuộc trường hợp tái phạm là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo Q đã tác động gia đình nộp lại toàn bộ số tiền

thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả, bị cáo ra đầu thú và từng có thời gian thực hiện nghĩa vụ công an nhân dân, đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS; bị cáo T phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS.

Ngoài ra, các bị cáo K và T có hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống chủ yếu bằng nghề nông, vợ và các con thường xuyên đau ốm; bị cáo T mẹ đã mất, bố lớn tuổi không còn sức lao động, bị cáo có 04 con còn nhỏ 9lớn nhất sinh năm 2009 và nhỏ nhất mới sinh ngày 27/7/2020); bị cáo K vợ mới sinh nên chưa thể lao động, bị cáo có 02 con còn nhỏ (lớn nhất sinh năm 2014 và nhỏ nhất sinh ngày 01/8/2020) nên hai bị cáo là lao động chính trong gia đình; đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Qua xem xét nhân thân của các bị cáo, đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, cũng như xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của các bị cáo, HĐXX thấy cần phải xử phạt các bị cáo Lê Văn Q và Nguyễn Văn N hình phạt tù nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của từng bị cáo, cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục các bị cáo thành người lương thiện và nâng cao hiệu quả phòng ngừa chung. HĐXX cũng đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên để giảm nhẹ một phần hình phạt áp dụng đối với từng bị cáo. Trong đó, thấy cần áp dụng Điều 54 BLHS để cho bị cáo Q được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 190 BLHS là hợp tình, hợp lý.

Đối với các bị cáo Thái Trung K và Võ Xuân T do có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có nơi cư trú rõ ràng, hoàn cảnh gia đình các bị cáo gặp nhiều khó khăn nên không cần cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội mà chỉ cần áp dụng Điều 65 BLHS cho các bị cáo được hưởng án treo, có thời gian thử thách là đã đảm bảo tác dụng răn đe và phòng ngừa tội phạm.

[4] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có thu nhập ổn định và tài sản riêng nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5] Liên quan trong vụ án này có Huỳnh Minh H là người đã mua giúp cho Nguyễn Văn Thành 03 hộp pháo, Phạm Như Thuận là người đã mua từ Thái Trung K 02 hộp pháo, Nguyễn Văn Thành là người đã nhờ H mua 03 hộp pháo nổ và đã sử dụng 01 hộp pháo, PH Lê Phước là người đã mua từ bị cáo K 02 hộp pháo và đã sử dụng 01 hộp pháo. Xét số pháo mà những người này mua và sử dụng chưa đủ định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự nên hành vi nêu trên đã bị xử lý hành chính theo Nghị định số: 167/2013/NĐ-CP ngày 12/1/2013 của Chính phủ là đúng pháp luật. Vì vậy, Huỳnh Minh H, Phạm Như Thuận, Nguyễn Văn Thành và PH Lê Phước là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với bà Lê Thị M là người thuê dãy nhà ACC nơi Lê Văn Q cất giữ 16 hộp pháo và là chủ chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Cup 50 mà Q sử dụng để đi bán pháo. Do chị M hoàn toàn không biết việc Q thực hiện hành vi phạm tội nên chị là người làm chứng trong vụ án.

Đối với anh Dương Bội N là người cho Lê Văn Q mượn tài khoản để nhận số tiền 8.000.000 đồng mà Thái Trung K chuyển để mua pháo, do N không biết số tiền được chuyển vào tài khoản là do Q buôn bán hàng cấm mà có nên anh N cũng là người làm chứng trong vụ án.

Đối với chị Nguyễn Thị S là người cho Nguyễn Văn T mượn tiền để đưa cho Huỳnh Minh H mua pháo, chị S không biết việc Thành nhờ H mua pháo nổ nên chị Soát là người làm chứng trong vụ án.

Đối với anh Trần Thế P là chủ sở hữu xe mô tô mang biển số 81H1-205.34 đã cho N mượn sử dụng, do anh không biết việc N sử dụng chiếc xe này để thực hiện hành vi phạm tội nên anh cũng là người làm chứng trong vụ án.

Đối với đối tượng N giới chưa rõ nhân thân, lai lịch là người đã bán pháo nổ cho Lê Văn Q, Cơ quan CSĐT Công an huyện K có trách nhiệm tiếp tục điều tra xác minh, khi nào làm rõ được thì sẽ xử lý sau.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Do bị cáo Lê Văn Q đã tác động gia đình nộp đủ khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính là 2.600.000 đồng nên HĐXX không xem xét đến phần nghĩa vụ này của bị cáo nữa.

[7] Về xử lý vật chứng:

Cần tuyên tịch thu tiêu hủy:

+ 01 tH giấy các tông được niêm phong có các dấu hình tròn nội dung: "PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ - CÔNG AN TỈNH G" và các chữ ký ghi họ tên Nguyễn Minh Tâm, Hồ Đình Công, Lê Q Minh là tang vật của vụ án;

+ 01 sim điện thoại di động số thuê bao 0969024579 của Lê Văn Q.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, màu đen của Nguyễn Văn N.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, màu đen của Huỳnh Minh H.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím của Nguyễn Văn T.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím của PH Lê P.

(các điện thoại trên đều không còn chức năng sử dụng)

Cần tuyên tịch thu bán sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Oppo, loại màn hình cảm ứng của Thái Trung K.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG, loại màn hình cảm ứng của Võ Xuân T.

Tuyên nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền 2.600.000 đồng do gia đình bị cáo Q giao nộp.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn Q, Nguyễn Văn N và Thái Trung K phạm tội*:"Buôn bán hàng cấm";* tuyên bố bị cáo Võ Xuân T phạm tội: *"Tàng trữ hàng cấm"*.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 190; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 54 và 58 của BLHS;

Xử phạt bị cáo Lê Văn Q 09 *(chín)* tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị giam giữ (ngày 02/3/2020).

-Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các Điều 38 và 58 của BLHS;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 01 *(một)* năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị giam giữ (ngày 03/01/2020).

-Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 58 và 65 của BLHS;

Xử phạt bị cáo Thái Trung K 01 *(một)* năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 *(hai)* năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/9/2020).

-Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 191; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 58 và 65 của BLHS;

Xử phạt bị cáo Võ Xuân T 07 *(bảy)* tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 *(một)* năm 02 *(hai)* tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/9/2020).

Giao các bị cáo K và T cho Uỷ ban nhân dân (UBND) xã Sơ Pai, huyện K, tỉnh G giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo Lê Văn Q, Nguyễn Văn N, Thái Trung K và Võ Xuân T.

-Áp dụng khoản 1 Điều 47 của BLHS và khoản 2 Điều 106 của BLTTHS;

Tuyên tịch thu tiêu hủy:

+ 01 tH giấy các tông được niêm phong có các dấu hình tròn nội dung: "PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ - CÔNG AN TỈNH G" và các chữ ký ghi họ tên Nguyễn Minh Tâm, Hồ Đình Công, Lê Q Minh.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia 105, màu đen, số Serial: 355763107245122; loại máy 01 sim, sim gắn số thuê bao 0378916616.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím, số Serial 1: 357709102367971, số Serial 2: 357709104367979; loại máy 02 sim, sim 01 gắn số thuê bao:0964341235, sim 02 gắn số thuê bao:0369511198.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia, loại bàn phím, số Serial 1: 352885104573389, số Serial 2: 352885105573388; loại máy 02 sim, có gắn 01 sim có số thuê bao 0974553519.

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia 6300, loại bàn phím, số Serial: 353508029678310; loại máy 01 sim, gắn sim số thuê bao 0968378279.

+ 01 sim điện thoại di động số thuê bao 0969024579.

Tuyên tịch thu bán sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO, loại màn hình cảm ứng, số IMEI 1: 863660030366691, IMEI 2: 863660030366683; loại máy 02 sim; bên trong có gắn 01 sim điện thoại;

+ 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG màu trắng, loại màn hình cảm ứng, số IMEI 1: 356261102001136/01, IMEI 2: 356262102001134/01; bên trong có gắn 02 sim điện thoại và không kiểm tra chất lượng máy;

Tuyên nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 2.600.000 đồng.

(Đặc điểm, tình trạng vật chứng cụ thể theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 01/6/2020 giữa Công an huyện K và Chi cục Thi hành án dân sự huyện K)

- Áp dụng khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ

phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Lê Văn Q, Nguyễn Văn N, Thái Trung K và Võ Xuân T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí HSST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo đề nghị TAND tỉnh G xét xử phúc thẩm. Thời hạn và quyền kháng cáo nêu trên đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được tính từ ngày người đó nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-Công an huyện;
-Các bị cáo;
-Người có QL,NVLQ;
-Chi cục THADS huyện
(khi án có HLPL);
-Lưu HSVA,VPTA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Nguyên

-**Về trách nhiệm dân sự**: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Trần Xuân Kết phải bồi thường cho công ty TNHHMTV lâm nghiệp Lơ Ku số tiền 114.580.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (LTHADS) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 LTHADS.